

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/2023 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung

- Mã chứng khoán: PCE
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
- Email: pvfcco-central@pce.vn Website: www.pce.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/2023:
 - BCTC riêng
 - BCTC hợp nhất
 - BCTC tổng hợp
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/01/2024 tại đường dẫn: www.pce.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023

Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC quý IV/2023.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Thanh Viên

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2023

(Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

NĂM 2023





TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
 Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pce.vn

Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		195.691.508.442	237.353.609.003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		146.164.668.850	55.601.807.658
1. Tiền	111	V.01	76.164.668.850	7.601.807.658
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	48.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.025.262.050	50.075.624.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35.582.587.158	18.821.650.774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.389.931.058	28.659.409.890
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		52.743.834	2.594.564.238
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.253.815	131.099.294.167
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.253.815	146.464.281.588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-15.364.987.421
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		497.323.727	576.882.276
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		497.323.727	576.882.276
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		32.402.871.306	32.125.589.198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	41.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	38.000.000	41.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		27.713.786.255	27.048.110.007
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.945.029.272	6.165.572.416
- Nguyên giá	222		77.758.216.296	75.205.777.922
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-70.813.187.024	-69.040.205.506

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.768.756.983	20.882.537.591
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.487.884.267	-1.374.103.659
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.651.085.051	5.036.479.191
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.651.085.051	4.924.438.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	112.041.134
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		228.094.379.748	269.479.198.201
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		41.416.268.885	69.063.427.202
I. Nợ ngắn hạn	310		41.416.268.885	69.063.427.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.893.622.852	35.197.319.173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.588.506.356	16.161.334.395
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		1.198.960.450	891.873.539
4. Phải trả cho người lao động	314		7.251.144.085	6.268.935.205
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		648.035.302	560.205.668
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	18.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		133.273.390	2.184.981.260
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.684.544.631	7.780.596.143
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

33
GT
HM
4B
AC
JK
TR

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		186.678.110.863	200.415.770.999
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	186.678.110.863	200.415.770.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.793.392.759	75.531.052.895
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		45.531.052.895	52.341.035.941
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		16.262.339.864	23.190.016.954
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		228.094.379.748	269.479.198.201

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	571.557.640.069	637.806.070.104	3.230.271.713.987	3.518.885.907.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		9.200.947.605	-11.622.894.236	56.283.715.101	28.496.054.289
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		562.356.692.464	649.428.964.340	3.173.987.998.886	3.490.389.853.211
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	549.940.817.691	634.152.945.434	3.093.308.962.912	3.397.537.421.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		12.415.874.773	15.276.018.906	80.679.035.974	92.852.431.356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	271.639.481	130.604.052	1.618.513.232	519.983.276
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	72.602.739	424.019.178	411.671.233	902.384.110
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		72.602.739	424.019.178	411.671.233	902.384.110
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		7.321.044.894	16.189.912.998	43.254.504.748	41.772.790.011
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.740.365.430	6.715.328.033	22.190.456.901	21.513.754.499
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		553.501.191	-7.922.637.251	16.440.916.324	29.183.486.012
12. Thu nhập khác	31		3.473.658.555	6.508.008.035	10.169.036.880	8.882.550.372
13. Chi phí khác	32		226.489.185	267.352.500	226.489.185	267.352.500
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		3.247.169.370	6.240.655.535	9.942.547.695	8.615.197.872
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.800.670.561	-1.681.981.716	26.383.464.019	37.798.683.884
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		815.807.244	101.505.973	5.332.365.936	7.997.639.093
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		112.041.134	102.872.986	112.041.134	102.872.986
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		2.872.822.183	-1.886.360.675	20.939.056.949	29.698.171.805
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Lộc

Ngày 15 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

Trịnh Văn Chương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Năm, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.383.464.019	37.798.683.884
2. Điều chỉnh cho các khoản		(14.685.067.294)	17.522.719.960
- Khấu hao TSCĐ	02	1.886.762.126	4.027.775.740
- Các khoản dự phòng	03	(15.364.987.421)	15.364.987.421
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.618.513.232)	(2.772.427.311)
- Chi phí lãi vay	06	411.671.233	902.384.110
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	11.698.396.725	55.321.403.844
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.053.362.852	46.689.413.643
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	146.460.027.773	(12.957.167.674)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(27.186.771.626)	(2.281.596.029)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	352.911.555	2.299.077.006
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(411.671.233)	(902.384.110)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.674.221.115)	(17.584.273.685)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.825.716.175	2.260.444.035
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.598.484.772)	(7.797.833.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	121.519.266.334	65.047.083.891
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.552.438.374)	(571.680.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.618.513.232	519.983.276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(933.925.142)	(51.696.724)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	245.000.000.000	237.576.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(245.000.000.000)	(237.576.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.022.480.000)	(24.959.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.022.480.000)	(24.959.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	90.562.861.192	40.035.887.167
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.601.807.658	15.565.920.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	146.164.668.850	55.601.807.658

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 01 năm 2024

Trưởng đơn vị

Võ Thị Mỹ Lệ

Nguyễn Văn Lộc

Trịnh Văn Chương





TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website: www.pce.vn
Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sợi, sợi dệt
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chẵn thu được trong tương lai
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ phải thu: Áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: Phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
 - Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
 - Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm

- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VND					
	Cuối kỳ	Đầu năm				
01- Tiền	352.222.230	2.308.790				
- Tiền mặt:	75.812.446.620	7.599.498.868				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	17.991.401.137	1.957.770.721				
VCB Bình Định	4.017.841.111	86.481.627				
^gribank Bình Định	13.832.744.696	1.961.039.033				
,DV Bình Định	29.718.815.894	2.752.179.895				
Vietinbank Bình Định	104.163.049	103.954.749				
Oceanbank Quy Nhơn	6.253.049	738.072.843				
Pvcombank Quy Nhơn	10.141.227.684	-				
ACB Đắk Lắk	70.000.000.000	48.000.000.000				
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:	20.000.000.000	10.000.000.000				
VCB Bình Định	15.000.000.000	13.000.000.000				
BIDV Bình Định	20.000.000.000	10.000.000.000				
ACB Chi nhánh Đắk Lắk	15.000.000.000	15.000.000.000				
Vietinbank Bình Định	146.164.668.850	55.601.807.658				
Cộng						
02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

03- Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP
 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TM-DV SƠN NGUYỆT
 Công ty TNHH TM Thiên Long
 Các khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn.

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP
 CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHẦN BÓN MINH TÂN
 d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. (*)

Cuối kỳ	Đầu năm
35.582.587.158	18.821.650.774
17.383.903.947	8.593.677.471
17.624.000.000	-
574.683.211	2.515.658.799
-	-
17.384.342.851	8.593.677.471
17.383.903.947	8.593.677.471
438.904	-
-	-

04- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP
 Phải thu về lãi tiền gửi
 Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Quy Nhơn
 Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk
 NH TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN BÌNH ĐỊNH
 Chi nhánh Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bình Định
 CSNV PVFCCo Central (tạm ứng)
 CBCNV PVFCCo Central (Thuế TNCN)

b) Dài hạn: Ký quỹ, ký cược dài hạn

Taxi Mai Linh Bình Định
 Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam
 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮKLẮK

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
52.743.834	-	2.594.564.238	-
-	-	1.480.500.000	-
39.643.834	-	15.506.850	-
14.246.575	-	3.013.699	-
19.726.027	-	3.287.671	-
2.835.616	-	4.931.507	-
2.835.616	-	4.273.973	-
13.100.000	-	1.098.557.388	-
-	-	71.057.388	-
38.000.000	-	41.000.000	-
3.000.000	-	3.000.000	-
35.000.000	-	35.000.000	-
-	-	3.000.000	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
-	-	-	-

06- Nợ xấu

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
-	-	-	-

07- Hàng tồn kho

- Công cụ, dụng cụ
 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
 - Hàng hóa

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	-	-	-
2.482.425	-	29.032.178	-
1.771.390	-	146.435.249.410	-
4.253.815	-	146.464.281.588	-
-	-	-	15.364.987.421
-	-	-	-

(*) Trích lập dự phòng giảm giá Hàng hóa:

() Hoàn nhập dự phòng giảm giá Hàng hóa:

08- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

Cuối kỳ Đầu năm

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		3.649.212.449	8.861.237.516	454.718.500	62.240.609.457	75.205.777.922
- Mua trong kỳ		567.435.000	1.985.003.374			2.552.438.374
Số dư cuối kỳ		4.216.647.449	10.846.240.890	454.718.500	62.240.609.457	77.758.216.296
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		2.278.811.134	6.593.484.376	454.718.500	59.713.191.496	69.040.205.506
- Khấu hao trong năm		566.022.100	840.665.228		366.294.190	1.772.981.518
Số dư cuối kỳ		2.844.833.234	7.434.149.604	454.718.500	60.079.485.686	70.813.187.024
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ		1.370.401.315	2.267.753.140	-	2.527.417.961	6.165.572.416
- Tại ngày cuối kỳ		1.371.814.215	3.412.091.286	-	2.161.123.771	6.945.029.272

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	-	-	1.220.390.298	153.713.361	1.374.103.659
- Khấu hao trong năm				113.780.608		113.780.608
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1.334.170.906	153.713.361	1.487.884.267
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	20.882.537.591	-	20.882.537.591
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	20.768.756.983	-	20.768.756.983

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ phân bổ
- Chi phí khác phân bổ

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ phân bổ
- Chi phí khác phân bổ

14- Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	497.323.727	576.882.276
	48.738.270	47.525.982
	448.585.457	529.356.294
	4.651.085.051	4.924.438.057
	385.886.590	492.398.811
	4.265.198.461	4.432.039.246
	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	245.000.000.000	245.000.000.000	-	-
- Vietcombank - CN Bình Định	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
- BIDV - CN Bình Định	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	245.000.000.000	245.000.000.000	-	-

Các khoản nợ thuê tài chính

u) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-

Cộng

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.893.622.852	4.893.622.852	35.197.319.173	35.197.319.173
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-	29.488.475.000	29.488.475.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH	-	-	1.043.266.955	1.043.266.955
Công ty cổ phần du lịch và sự kiện Châu Á Toàn Cầu	1.101.600.000	1.101.600.000	-	-
CTY CP TIẾP THỊ TRUYỀN THÔNG SÀI GÒN	958.500.000	958.500.000	-	-
CÔNG TY CP GIA DỤNG QUỐC TẾ MINH CHÁU	804.600.000	804.600.000	-	-
Các khách hàng khác	2.028.922.852	2.028.922.852	4.665.577.218	4.665.577.218
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	217.016.510	217.016.510	29.488.475.000	29.488.475.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-	29.488.475.000	29.488.475.000
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	217.016.510	217.016.510	-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Trong Năm		Đầu năm
		Số đã nộp	Số phải nộp	
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia Tăng	143.505.327	1.483.757.781	1.288.103.314	339.159.794
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	759.650.794	4.674.221.115	5.332.365.936	101.505.973
- Thuế thu nhập cá nhân	295.804.329	4.291.683.883	4.136.280.440	451.207.772
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuế đất	-	5.241.750	5.241.750	-
- Các loại thuế khác	-	46.120.000	46.120.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1.198.960.450	10.501.024.529	10.808.111.440	891.873.539

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	648.035.302	560.205.668
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIETNAM	153.122.400	-
Công Ty Cổ Phần VTNN II Đà Nẵng	-	62.617.500
Hộ kinh doanh Trần Văn Niên	88.297.436	146.413.065
Công ty TNHH Kiến Trúc Đầu tư Xây Dựng Phú Thịnh	129.600.000	-
CÔNG TY LUẬT TNHH-MTV PHÚC AN PHÁT	110.000.000	-
Công ty TNHH MTV Logistics Cảng Quy Nhơn	149.817.944	149.896.481
khách hàng khác	17.197.522	201.278.622

19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	45.333.960	41.010.635
- Cổ tức phải trả	5.500.000	27.980.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	82.439.430	2.115.990.625
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	60.483.430	19.350.625
CBCNV PVFCCo Central	21.956.000	-
Cộng	133.273.390	2.184.981.260

20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	18.181.819	18.181.819
- TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	18.181.819	18.181.819
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	18.181.819	18.181.819

21- Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả	-	-
23- Dự phòng phải trả	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-

25- Vốn chủ sở hữu						
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khoản mục khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	75.531.052.895	200.415.770.999
- Lãi trong kỳ					20.939.056.949	20.939.056.949
- Trích lập quỹ					4.676.717.085	4.676.717.085
- Cổ tức					30.000.000.000	30.000.000.000
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	61.793.392.759	186.678.110.863

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	75.000.000.000	75.000.000.000
- Các đối tượng khác	25.000.000.000	25.000.000.000

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	CP 10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	CP 10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP		

đ) Cổ tức
- Nghị quyết số 84/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/4/2023 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2022 là 30%/mệnh giá cổ phần (mệnh giá - 10.000 đồng/CP), tương đương 30 tỷ đồng. Kế hoạch tỷ lệ chi cổ tức năm 2023 là 14%.

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	24.884.718.104	24.884.718.104
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
27- Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
28- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
30- Các thông tin khác		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	571.557.640.069	637.806.070.104
- Doanh thu bán hàng	561.270.342.500	623.484.557.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.287.297.569	14.321.513.104
Các khoản giảm trừ doanh thu	9.200.947.605	(11.622.894.236)
- Chiết khấu thương mại	9.200.947.605	(11.622.894.236)
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng hóa	549.940.817.691	634.152.945.434
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	540.778.359.680	621.241.679.359
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.162.458.011	12.911.266.075
4- Doanh thu hoạt động tài chính	271.639.481	130.604.052
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	271.639.481	130.604.052
5- Chi phí tài chính	72.602.739	424.019.178
- Lãi tiền vay	72.602.739	424.019.178
6- Thu nhập khác	3.473.658.555	6.508.008.035
- Tổng Cty tặng/KM quà tặng không thu tiền (voucher vàng)	2.100.000.000	4.255.564.000
- Lãi phạt quá hạn thanh toán theo Hợp đồng.	1.373.658.555	2.252.444.035
7- Chi phí khác	226.489.185	267.352.500
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	12.061.410.324	22.905.241.031
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ		
- Chi phí nhân công	4.542.006.866	8.579.754.466
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	480.849.171	359.606.163
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.251.702.777	5.197.464.375
- Chi phí khác bằng tiền (*)	1.786.851.510	8.768.416.027

10
 01
 02
 03
 04
 05
 06
 07
 08
 09
 10
 11
 12

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	759.650.794	69.944.053
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	56.156.450	31.561.920
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	815.807.244	101.505.973
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	112.041.134
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	112.041.134

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Những thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Người lập biểu



Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Lộc

Ngày 15 tháng 01 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị



Trịnh Văn Chương

3174-C.T.C.P.
N IN AT
G
NH DINH PH